

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2022

BẢN TIN VỤ MÙA
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Vụ Mùa từ 01/6/2022 - 30/11/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong vụ Mùa (6/2021-11/2021) (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2021	2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	1956.8	588	+34	+8	+83
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	1679.6	973	+62	+42	+85
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	1162.9	643	+39	+54	+68
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	1735.6	806	+76	+66	+105
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	1074.8	508	+36	+64	+56
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	618.2	516	+83	+152	+68
7	Sơn La	Sơn La	Đà	826.2	589	+66	+127	+87
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	1107.5	556	+69	+73	+51
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	1363.1	380	+29	+32	+32
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	1923.1	499	+43	+58	+3
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	1691.0	604	+106	+70	+97
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	974.6	599	+28	+76	+45
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	1001.1	410	+7	-22	-5
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	922.8	757	+75	+81	+50
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	1092.2	579	+40	+103	+39
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	1114.4	747	+74	+63	+39
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	1611.2	745	+58	+104	+44
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	3244.5	1187	+16	-29	+52
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1167.0	797	+127	+85	+44
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	939.4	962	+131	+158	+66
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1453.8	994	+162	+103	+71
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	990.1	568	+98	+122	+34
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	999.7	563	+72	+66	-3
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	983.1	570	+45	+47	-4
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	883.2	707	+113	+142	+17
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	806.6	412	+13	+20	-22
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	827.0	571	+74	+59	+19
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	1233.6	820	+107	+80	+10
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	1010.3	733	+105	+98	+23
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	1074.0	631	+96	+48	+30
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	1084.2	724	+90	+34	+56
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	1236.4	759	+87	+113	+27

Nhận xét: Tình hình mưa trong vụ Mùa năm 2021 vừa qua từ 01/06/2021 đến 30/11/2021 và lượng mưa từ tháng 1 năm 2022 đến nay 25/05/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc trong vụ Mùa năm 2021 vừa qua các trạm có mưa to đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 618-3245mm. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 3245mm, Mường Lay 1736mm, Mường Tè 1957mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Các tỉnh đều có lượng mưa cao hơn TBNN từ 17-140%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối vụ Mùa	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	97,6	100,0	25,0	27,4	10,8	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	96,9	97,1	42,4	38,3	42,5	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	84,3	54,4	89,9	9,8	12,2	14,6	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	47,8	77,2	88,8	25,9	16,2	37,9	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	97,5	99,6	23,9	34,5	28,2	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 25,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn hơn 42,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,4% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 9,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 77,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 25,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 23,9% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng ngày 01/6/2022 đến 30/11/2022 là : 129,71 triệu m³. Trong đó:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: 3,57 triệu m³
- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: 2,2 triệu m³
- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: 34,89 triệu m³
- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: 14,62 triệu m³
- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: 74,43 triệu m³

Nhu cầu nước vùng Miền núi phía Bắc

TT	Vùng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận	0,55	1,04	0,73	0,65	0,54	0,05	3,57
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	0,05	1,01	0,23	0,52	0,38	0,01	2,20
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	3,84	9,79	9,44	8,85	2,34	0,62	34,89
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	0,33	4,11	1,43	2,51	4,68	1,56	14,62
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	4,41	24,23	14,68	10,09	16,97	4,05	74,43
	Tổng	9,19	40,18	26,51	22,63	24,91	6,29	129,71

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 2)

4. Khả năng cấp nước của các công trình

- Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,6% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 97,1% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 89,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 77,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 88,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 99,6% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

TT	Vùng	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa 2022			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận	97,6	831	100,0	100	831	
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	96,9	470	97,1	100	470	
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	54,4	9046	89,9	100	9046	
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	77,2	2624	88,8	100	2624	
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	97,5	21955	99,6	100	21955	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 3)

5. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	W hồ dự báo vụ (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	47,8	215,6	46,2	40,8	38,0	293,2	100	Xả nước
Tỉnh Điện Biên									
1	Huổi Phạ	485,8	0	485,8	486,8	478,0	1,8	98,0	Tích nước
2	Hồng Sạt	496,8	0	500,3	501,8	486,1	2,1	95,7	Tích nước
3	Pe Luông	525,2	0	525,2	527,0	514,4	2,3	99,0	Tích nước
4	Nậm Ngam	1140,7	0	1140,7	1141,9	1126,4	5,9	99,3	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2022, riêng hồ Núi Cốc đang xả nước.

6. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	87.829	52.670	35.159	87.829				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	78.150	46.380	31.770	78.150				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	116.172	85.245	30.926	116.172				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	111.535	72.877	38.658	111.535				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	46.530	38.720	7.810	46.530				
	Tổng	440.216	295.892	144.323	440.216				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 4)

Tình hình thiệt hại nông nghiệp: Tính đến 25/5/2022 trên địa bàn vùng miền núi phía Bắc là 6.127,39ha trong đó 2736,27ha lúa, 3328,3ha màu các loại và 52,09ha thủy sản (tập trung các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hòa Bình, Yên Bái).

Thiệt hại về công trình thủy lợi: 3 trạm bơm bị ngập (Hà Giang 2 trạm bơm, Thái Nguyên 1 trạm bơm) và 40km kè bị sạt lở ở tỉnh Thái Nguyên.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2022 là 440.216ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Kai Hiên (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong, Co Muông (tỉnh Sơn La).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2022.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/11/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	W trữ cuối vụ so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá vụ
					TBNN	2021	2020	
I	Gâm - Cháy và vùng phụ cận	10,2	97,6	100,0	25,0	27,4	10,8	Tăng
1	Ngòi Là 2	3,2	100,0	100,0	76,8	0,0	12,3	Tăng
2	Ngòi Là 1	1,0	99,6	100,0	64,9	55,2	18,6	Tăng
3	Như Xuyên	2,0	100,0	100,0	73,9	38,2	3,8	Tăng
4	Noong Mò	1,1	88,3	100,0	57,1	38,8	11,3	Tăng
5	Hồ Khôn	1,0	100,0	100,0	67,3	18,4	13,4	Tăng
6	Hoa Lũng	0,7	100,0	100,0	81,1	12,8	0,0	Tăng
7	Hoàng Tân	1,2	90,9	100,0	37,6	84,3	34,2	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận	6,4	96,9	97,1	42,4	38,3	42,5	Tăng
1	HT Từ Hiếu	2,6	95,1	100,0	11,2	21,2	-4,9	Tăng
2	Tặng An	1,0	94,0	97,6	35,0	80,3	11,0	Tăng
3	Roong Deng	1,2	99,3	92,4	75,5	34,9	99,3	Giảm
4	Khe Vải	1,5	100,0	95,6	47,8	43,3	100,0	Giảm
III	Sông Đà và vùng phụ cận	84,3	54,4	89,9	9,8	12,2	14,6	Tăng
1	Hồng Sặt	2,0	43,2	95,7	32,7	2,3	43,0	Tăng
2	Pe Luông	1,6	99,8	99,0	60,0	67,8	31,6	Giảm
3	Sái Lương	0,6	33,5	98,2	4,2	4,2	-1,8	Tăng
4	Bản Ban	1,0	100,0	100,0	79,5	63,5	87,5	Tăng
5	Hồng Khênh	1,6	88,4	94,3	57,2	31,6	79,8	Tăng
6	Na Hươm	0,6	62,3	94,0	43,4	41,0	35,8	Tăng
7	Pa Khoang	39,2	50,0	98,1	37,3	36,7	36,4	Tăng
8	100,0	1,4	100,0	98,0	30,9	23,2	69,6	Giảm
9	100,0	5,4	78,9	99,3	-9,1	0,6	-14,0	Tăng
10	Mường Lụm	1,0	89,5	93,7	11,9	14,4	4,7	Tăng
11	Huổi Vành	2,1	19,0	15,1	-18,7	-16,8	-4,0	Giảm
12	Tiền Phong	2,1	0,0	11,4	-16,9	-13,3	1,8	Tăng
13	Đen Phường	0,9	66,4	85,0	6,0	21,7	5,3	Tăng
14	Cơ Muông	1,3	10,7	85,4	-16,5	3,2	-13,6	Tăng
15	Lái Bay	1,3	55,9	100,0	35,5	35,9	36,3	Tăng
16	Suối Chiếu	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
17	Vung	2,6	32,3	81,3	38,7	-9,2	-19,9	Tăng
18	Trọng	3,7	51,5	91,7	75,2	-0,1	-14,5	Tăng
19	Khang Trào	2,0	82,5	99,1	100,0	24,4	16,4	Tăng
20	Mu Mạ	0,8	49,2	78,0	58,7	14,3	8,2	Tăng
21	Đồng Chanh	1,6	71,4	92,6	77,1	31,1	41,0	Tăng
22	Cạn Thượng	4,3	50,2	100,0	62,6	8,8	13,7	Tăng
23	Tày Mãng	0,3	22,1	92,2	59,1	-35,9	0,6	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	22,6	19,0	31,4	-10,7	-9,9	Giảm
25	Me I	0,7	21,8	81,2	69,9	-1,8	6,0	Tăng
26	Đại Thắng	0,7	53,8	48,0	85,8	29,3	12,7	Giảm
27	Yên Bồng I	0,5	23,5	24,2	89,7	-15,3	-8,0	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	W trữ cuối vụ so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá vụ
					TBNN	2021	2020	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	47,8	77,2	88,8	25,9	16,2	37,9	Tăng
1	Khuổi lái	2,6	93,8	100,0	100,0	0,0	19,7	Tăng
2	Nà Tấu	1,9	38,2	100,0	92,3	0,0	3,0	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	36,1	100,0	61,9	0,0	-35,8	Tăng
4	Bản Viêt	3,1	57,7	100,0	95,8	0,0	31,9	Tăng
5	Bản Chang	1,7	100,0	100,0	100,0	0,0	6,5	Tăng
6	Nà Cáy	5,5	100,0	100,0	100,0	0,0	18,7	Tăng
7	Tà Keo	14,1	91,7	100,0	100,0	0,0	65,1	Tăng
8	Thảm Luông	1,0	99,0	19,7	100,0	0,0	73,1	Giảm
9	Nà Tâm	2,1	19,2	100,0	30,1	0,0	18,6	Tăng
10	Nà Chào	2,3	81,3	13,2	100,0	0,0	64,7	Giảm
11	Phai Danh	2,3	94,5	99,8	99,8	0,0	33,1	Tăng
12	Nà Pàn	0,9	18,9	41,1	64,0	0,0	12,8	Tăng
13	Bản Chành	2,1	100,0	100,0	100,0	0,0	62,6	Tăng
14	Tam Hoa	1,6	69,8	0,7	73,0	0,0	50,2	Giảm
15	Đáp Đè	1,2	33,5	68,4	38,0	0,0	7,7	Tăng
16	Kai Hiên	2,2	4,4	100,0	8,0	0,0	-12,5	Tăng
17	Vũ Lăng	2,0	96,7	100,0	100,0	0,0	53,5	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	97,5	99,6	23,9	34,5	28,2	Tăng
1	Núi Cốc	168,0	100,0	100,0	41,3	39,1	31,2	Tăng
2	Bảo Linh	5,8	57,6	100,0	-4,7	-15,6	-18,1	Giảm
3	Gò Miếu	5,2	100,0	99,8	30,0	0,0	24,9	Tăng
4	Ghềnh Chè	2,6	100,0	100,0	12,8	0,0	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	1,6	81,0	100,0	26,5	-13,4	22,7	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	100,0	100,0	29,0	33,5	46,5	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	42,8	100,0	-10,5	11,4	-0,8	Tăng
8	Nước Hai	2,6	100,0	100,0	37,6	48,0	38,6	Tăng
9	Suối Lạnh	1,6	73,0	100,0	22,4	29,3	5,7	Giảm
10	Nà Tắc	0,7	100,0	100,0	25,4	28,1	33,9	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	96,2	100,0	19,9	17,5	34,6	Tăng
12	Cây Si	0,2	100,0	100,0	36,7	42,5	40,9	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	74,7	68,3	-15,4	-4,2	-17,5	Tăng

Phụ lục 2: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: Triệu m³

T T	Lưu vực	Tỉnh	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		0,55	1,04	0,73	0,65	0,54	0,05	3,57
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	0,12	0,32	0,31	0,24	0,27	0,00	1,27
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	0,10	0,16	0,09	0,09	0,05	0,01	0,50
4	Noong Mò	Tuyên Quang	0,01	0,03	0,05	0,04	0,04	0,00	0,16
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	0,02	0,05	0,02	0,03	0,03	0,00	0,15
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,08	0,13	0,07	0,07	0,04	0,00	0,38
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	0,21	0,35	0,19	0,19	0,11	0,04	1,09
II	Sông Thao và vùng phụ cận		0,05	1,01	0,23	0,52	0,38	0,01	2,20
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	0,02	0,50	0,09	0,23	0,18	0,00	1,04
2	Tặng An	Yên Bái	0,02	0,37	0,07	0,18	0,13	0,00	0,77
3	Roong Đeng	Yên Bái	0,00	0,04	0,01	0,02	0,02	0,00	0,09
4	Khe Vải	Yên Bái	0,01	0,09	0,06	0,09	0,05	0,01	0,30
III	Sông Đà và vùng phụ cận		3,8	9,8	9,4	8,9	2,3	0,6	34,9
1	Hồ Hồng Sặt	Điện Biên	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,51
2	Hồ Pe Luông	Điện Biên	0,1	0,4	0,4	0,4	0,1	0,0	1,29
3	Hồ Sái Lương	Điện Biên	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,18
4	Hồ Bán Ban	Điện Biên	0,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	0,55
5	Hồ Hồng Khénh	Điện Biên	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,35
6	Hồ Na Hươm	Điện Biên	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,33
7	Hồ Pa Khoang	Điện Biên	1,2	4,1	3,8	3,7	0,8	0,1	13,73
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	0,1	0,3	0,3	0,3	0,1	0,0	1,14
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	0,2	0,9	0,9	0,9	0,2	0,2	3,33
10	Hồ Mường Lựm	Sơn La	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,35
11	Hồ Huổi Vành	Sơn La	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	0,0	0,98
12	Hồ Tiên Phong	Sơn La	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,72
13	Hồ Đen Phường	Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,05
14	Hồ Cơ Muông	Sơn La	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,20
15	Hồ Lái Bay	Sơn La	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,36
16	Hồ Suối Chiếu	Sơn La	0,3	0,5	0,4	0,4	0,2	0,1	1,93
17	Hồ Vung	Hòa Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,41
18	Hồ Trọng	Hòa Bình	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,0	0,99
19	Hồ Khang Trào	Hòa Bình	0,1	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,66
20	Hồ Mu Mạ	Hòa Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,46
21	Hồ Đồng Chanh	Hòa Bình	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,0	0,73
22	Hồ Cạn Thượng	Hòa Bình	0,7	1,1	1,2	1,0	0,3	0,0	4,30
23	Hồ Tày Mãng	Hòa Bình	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,23
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,49
25	Me I	Hòa Bình	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,24
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,20
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,15
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		0,3	4,1	1,4	2,5	4,7	1,6	14,6
1	Khuổi lái	Cao Bằng	0,0	0,5	0,2	0,3	0,5	0,1	1,49
2	Nà Tấu	Cao Bằng	0,0	0,5	0,2	0,3	0,4	0,1	1,48

T T	Lưu vực	Tỉnh	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,14
4	Bản Viết	Cao Bằng	0,0	0,4	0,1	0,3	0,4	0,1	1,38
5	Bản Chang	Bắc Kạn	0,0	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,62
6	Nà Cây	Lạng Sơn	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,45
7	Tà Keo	Lạng Sơn	0,2	0,8	0,4	0,7	1,0	0,3	3,49
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	0,0	0,2	0,0	0,0	0,2	0,1	0,54
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,39
10	Nà Chèo	Lạng Sơn	0,1	0,3	0,1	0,2	0,3	0,1	1,17
11	Phai Danh	Lạng Sơn	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,35
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,0	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,62
13	Bản Chành	Lạng Sơn	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,62
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	0,0	0,2	0,0	0,0	0,2	0,1	0,58
15	Đập Đè	Lạng Sơn	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,23
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2	0,1	0,39
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	0,0	0,2	0,0	0,1	0,3	0,1	0,70
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		4,4	24,2	14,7	10,1	17,0	4,0	74,4
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	3,2	17,2	10,5	6,7	12,6	3,2	53,37
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	0,2	1,1	0,6	0,9	0,6	0,1	3,51
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	0,2	1,3	0,8	0,5	0,8	0,2	3,85
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	0,0	0,3	0,2	0,1	0,2	0,0	0,78
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	0,1	0,6	0,3	0,2	0,4	0,1	1,68
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	0,1	0,6	0,3	0,2	0,3	0,1	1,64
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	0,2	0,3	0,4	0,2	0,4	0,1	1,63
8	Nước Hai	Thái Nguyên	0,1	0,4	0,2	0,1	0,2	0,1	1,12
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	0,1	0,8	0,5	0,3	0,5	0,0	2,20
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,1	0,3	0,2	0,3	0,2	0,0	1,05
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,1	0,5	0,3	0,2	0,3	0,1	1,50
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,0	0,4	0,2	0,2	0,3	0,0	1,16
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	0,1	0,4	0,2	0,1	0,2	0,0	0,93

Phi lục 3: Khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trừ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ			Ghi chú
					Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		97,6	830,5	100,0	100,0	830,5	
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	100,0	346,0	100,0	100,0	346,0	
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	99,6	3,5	100,0	100,0	3,5	
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	100,0	120,5	100,0	100,0	120,5	
4	Noong Mò	Tuyên Quang	88,3	58,8	100,0	100,0	58,8	
5	Hồ Khờn	Tuyên Quang	100,0	37,8	100,0	100,0	37,8	
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	100,0	94,2	100,0	100,0	94,2	
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	90,9	169,7	100,0	100,0	169,7	
II	Sông Thao và vùng phụ cận		96,9	470,1	97,5	100,0	470,1	
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	95,1	212,9	100,0	100,0	212,9	
2	Tặng An	Yên Bái	94,0	175,5	100,0	100,0	175,5	
3	Roong Đeng	Yên Bái	99,3	23,5	92,4	100,0	23,5	
4	Khe Vải	Yên Bái	100,0	58,2	95,6	100,0	58,2	
III	Sông Đà và vùng phụ cận		54,4	9.046,0	89,9	100,0	9.046,0	
1	Hồng Sặt	Điện Biên	43,2	110,0	95,7	100,0	110,0	
2	Pe Luông	Điện Biên	99,8	134,0	99,0	100,0	134,0	
3	Sái Lương	Điện Biên	33,5	50,0	98,2	100,0	50,0	
4	Bản Ban	Điện Biên	100,0	250,0	100,0	100,0	250,0	
5	Hồng Khénh	Điện Biên	88,4	320,0	94,3	100,0	320,0	
6	Na Hươm	Điện Biên	62,3	100,0	94,0	100,0	100,0	
7	Pa Khoang	Điện Biên	50,0	3.317,0	98,1	100,0	3.317,0	
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	100,0	250,0	98,0	100,0	250,0	
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	78,9	550,0	99,3	100	550	
10	Mường Lụm	Sơn La	89,5	47,0	93,7	100	47	
11	Huổi Vành	Sơn La	19,0	127,0	15,1	100	127	
12	Tiền Phong	Sơn La	0,0	200,0	11,4	100	200	
13	Đen Phường	Sơn La	66,4	12,0	85,0	100	12	
14	Cơ Muông	Sơn La	10,7	460,0	85,4	100	460	
15	Lái Bay	Sơn La	55,9	310,0	100,0	100	310	
16	Suối Chiếu	Sơn La	100,0	800,0	100,0	100	800	
17	Vung	Hòa Bình	32,3	56,0	81,3	100	56	
18	Trọng	Hòa Bình	51,5	168,0	91,7	100	168	
19	Khang Trào	Hòa Bình	82,5	159,0	99,1	100	159	
20	Mu Mạ	Hòa Bình	49,2	110,0	78,0	100	110	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ			Ghi chú
					Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	71,4	176,0	92,6	100	176	
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	50,2	1.000,0	100,0	100	1000	
23	Tây Mãng	Hòa Bình	22,1	80,0	92,2	100	80	
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	22,6	117,0	19,0	100	117	
25	Me I	Hòa Bình	21,8	58,0	81,2	100	58	
26	Đại Thắng	Hòa Bình	53,8	48,0	48,0	100	48	
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	23,5	37,0	24,2	100	37	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		77,2	2.624,3	88,8	100	2624	
1	Khuổi lá	Cao Bằng	93,8	220,8	100,0	100	221	
2	Nà Tấu	Cao Bằng	38,2	220,0	100,0	100	220	
3	Bản Nưa	Cao Bằng	36,1	113,5	100,0	100	114	
4	Bản Viêt	Cao Bằng	57,7	203,0	100,0	100	203	
5	Bản Chang	Bắc Kạn	100,0	120,0	100,0	100	120	
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	100,0	68,7	100,0	100	69	
7	Tà Keo	Lạng Sơn	91,7	537,5	100,0	100	538	
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	99,0	127,4	19,7	100	127	
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	19,2	66,3	100,0	100	66	
10	Nà Chào	Lạng Sơn	81,3	172,4	13,2	100	172	
11	Phai Danh	Lạng Sơn	94,5	84,3	99,8	100	84	
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	18,9	96,8	41,1	100	97	
13	Bản Chành	Lạng Sơn	100,0	100,6	100,0	100	101	
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	69,8	135,5	0,7	100	136	
15	Đắp Đề	Lạng Sơn	33,5	53,3	68,4	100	53	
16	Kai Hiên	Lạng Sơn	4,4	91,3	100,0	100	91	
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	96,7	212,9	100,0	100	213	
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		97,5	21.955,0	99,6	100	21955	
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	100,0	17.157,0	100,0	100	17157	
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	57,6	674,0	100,0	100	674	
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	100,0	930,0	99,8	100	930	
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	100,0	190,0	100,0	100	190	
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	81,0	408,0	100,0	100	408	
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	100,0	354,0	100,0	100	354	
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	42,8	334,0	100,0	100	334	
8	Nước Hai	Thái Nguyên	100,0	295,0	100,0	100	295	
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	73,0	552,0	100,0	100	552	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ			Ghi chú
					Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	100,0	230,0	100,0	100	230	
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	96,2	355,0	100,0	100	355	
12	Cây Si	Thái Nguyên	100,0	182,0	100,0	100	182	
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	74,7	294,0	68,3	100	294	

Phụ lục 4: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	87.829	52.670	35.159	87.829				
1	Tuyên Quang	30.679	24.720	5.959	30.679				
2	Hà Giang	57.150	27.950	29.200	57.150				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	78.150	46.380	31.770	78.150				
1	Tỉnh Yên Bái	31.700	22.820	8.880	31.700				
2	Tỉnh Lào Cai	46.450	23.560	22.890	46.450				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	116.172	85.245	30.926	116.172				
1	Tỉnh Hòa Bình	41.900	22.000	19.900	41.900				
2	Tỉnh Sơn La	25.846	20.346	5.500	25.846				
3	Tỉnh Điện Biên	21.255	20.322	932	21.255				
4	Lai Châu	27.171	22.577	4.594	27.171				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	111.535	72.877	38.658	111.535				
1	Tỉnh Cao Bằng	43.624	25.967	17.657	43.624				
2	Tỉnh Lạng Sơn	45.920	32.700	13.220	45.920				
3	Tỉnh Bắc Kạn	21.991	14.210	7.781	21.991				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	46.530	38.720	7.810	46.530				
1	Thái Nguyên	46.530	38.720	7.810	46.530				
	Tổng	440.216	295.892	144.323	440.216				